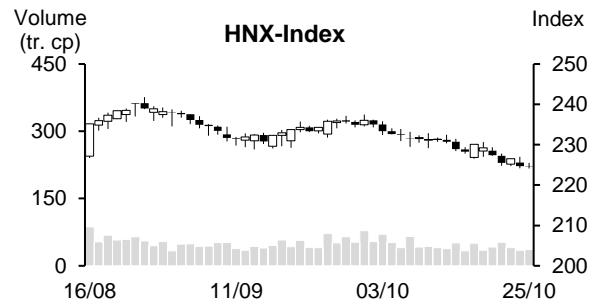
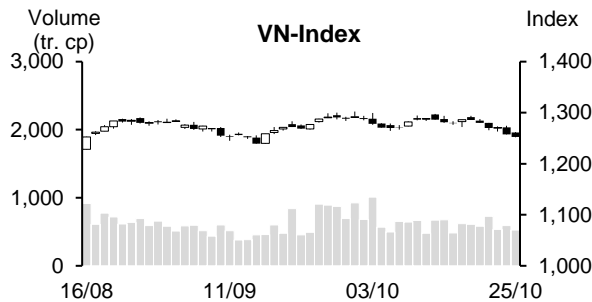


25/10/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,252.72	-0.37%	1,325.54	-0.31%	224.63	-0.03%
Tổng KLGD (tr. cp)	569.35	-15.45%	228.67	-30.24%	36.90	-2.11%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	525.38	-11.38%	210.05	-18.33%	36.32	4.83%
TB 20 phiên (tr. cp)	641.48	-18.10%	255.38	-17.75%	47.63	-23.76%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,791	-13.74%	7,216	-26.17%	615	-5.44%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,436	-11.74%	6,621	-17.81%	582	-5.13%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,867	-16.35%	7,785	-14.94%	902	-35.49%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	136	31%	4	13%	56	27%
Số mã giảm	207	48%	19	63%	81	39%
Số mã đứng giá	92	21%	7	23%	70	34%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục mất điểm trong phiên ngày cuối tuần. Lực cầu bắt đáy yếu ớt chỉ giúp các chỉ số chính giữ được trạng thái giằng co đến nửa đầu phiên chiều trước khi sụt giảm vào những phút cuối phiên. Độ rộng thị trường ghi nhận số mã giảm giá hoàn toàn áp đảo. Tuy nhiên, đa phần các nhóm vốn hóa vừa và nhỏ chỉ vận động trong biên độ hẹp. Ở các nhóm trụ cột như bất động sản, chứng khoán, ngân hàng, bán lẻ, thực phẩm đồ uống chứng kiến sự phân hóa khá mạnh. Có cả những mã tăng tốt bên cạnh những mã giảm sâu trong nội bộ từng nhóm ngành. Thanh khoản giảm trở lại xuống mức thấp hàm ý nhà đầu tư giao dịch thận trọng. Trong bối cảnh căng thẳng tỷ giá leo thang, khối ngoại đẩy mạnh bán ròng 400 tỷ đồng trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index chưa có được phiên hồi phục nhưng đã giảm cùng áp lực bán suy yếu đi so với phiên trước. Hiện chỉ số đang về vùng 1240-1250, tương ứng quanh MA200, khả năng có thể có 1-2 phiên hồi phục tại đây trước khi tiếp tục nhịp giảm. Vùng cản gần ở 1265-1275. Đối với chỉ số HNX-Index, chỉ số có phiên giảm nhẹ nhờ nhịp hồi cuối phiên, tạo nên Doji biến động thấp kèm khối lượng thấp. Tín hiệu gần đây đang chứng kiến áp lực bán suy yếu dần khi về gần vùng hỗ trợ 220-222, cho cơ hội có thể sớm có hồi phục tại đây. Tuy vậy, cần chú ý lực cầu, nếu cầu không mạnh thì khả năng cũng chỉ là nhịp hồi ngắn trước khi tiếp tục giảm. Chiến lược chung nên tận dụng các phiên hồi phục để hạ tỷ trọng về mức thấp, hạn chế bắt đáy sớm.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua PDR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PDR	Mua	28/10/2024	21.65	21.65	0.0%	23.2	7.2%	20.4	-5.8%	Tín hiệu giành lại các đường MA

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HAH	Mua	09/10/2024	42.05	41.45	1.4%	45	8.6%	39.7	-4.2%	
2	MWG	Mua	18/10/2024	65.50	65.80	-0.5%	70	6.4%	63	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Hoạt động mua trái phiếu trước hạn sôi động trong quý 3, nhóm bất động sản chậm thanh toán nhiều nhất

Trong quý 3/2024, có 157 đợt phát hành TPDN trong nước với tổng giá trị phát hành hơn 160 ngàn tỷ đồng, tăng gần 30% so với quý trước, và gần 34% so với cùng kỳ. Trong đó, 153 đợt là phát hành riêng lẻ, tổng giá trị phát hành đạt hơn 147 ngàn tỷ đồng, chiếm 92% tổng giá trị; 4 đợt phát hành ra công chúng với giá trị đạt gần 12.9 ngàn tỷ đồng, chiếm 8%.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, tổng giá trị phát hành TPDN đạt hơn 312 ngàn tỷ đồng, tăng 65% svck, với hơn 283 ngàn tỷ là phát hành riêng lẻ (tăng 68%), và hơn 29 ngàn tỷ là phát hành ra công chúng (tăng 40%).

Sự phục hồi của hoạt động phát hành trái phiếu riêng lẻ trong quý 3/2024 tiếp tục là sự đóng góp của nhóm Ngân hàng. Nhóm này đã phát hành hơn 119 ngàn tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ, chiếm 81% tổng giá trị. Đối với nhóm bất động sản, hoạt động phát hành có sự cải thiện với tổng giá trị phát hành đạt gần 21 ngàn tỷ đồng, chiếm 14.2% tổng giá trị, tăng 42% so với quý trước, nhưng vẫn thấp hơn cùng kỳ 40% svck.

Các đợt phát hành TPDN riêng lẻ trong quý 3 có lãi suất trung bình là 6.94%, giảm so với mức 7.36% tại quý 2. Tỷ trọng số đợt phát hành của nhóm Ngân hàng tiếp tục tăng là nguyên nhân khiến lãi suất phát hành trung bình giảm đi. Kỳ hạn phát hành trung bình của các đợt phát hành riêng lẻ trong quý 3 là hơn 5 năm, tăng so với mức trung bình 4.36 năm của quý 2.

Tổng giá trị TPDN riêng lẻ được mua lại trước hạn trong quý 3/2024 đạt gần 70 ngàn tỷ đồng, tăng 31.5% so với quý trước, 18.7% so với cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng đầu năm, giá trị mua lại trước hạn đạt hơn 146.5 ngàn tỷ đồng, giảm 18.5% so với cùng kỳ.

Ngân hàng vẫn là nhóm thực hiện mua lại nhiều nhất, với tổng giá trị hơn 59 ngàn tỷ đồng, chiếm 84.4% tổng giá trị mua lại trước hạn trong quý 3/2024. Những trái phiếu được nhóm Ngân hàng mua lại trước hạn trong quý 3/2024 phần lớn là các lô có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, nhằm mục đích giảm tỷ lệ vốn huy động ngắn hạn.

Tính đến ngày 15/10, có hơn 100 tổ chức đạt được thỏa thuận gia hạn trái phiếu các trái chủ và đi kèm báo cáo chính thức lên HNX. Tổng giá trị trái phiếu được gia hạn là hơn 156 ngàn tỷ đồng. Trong đó, trái phiếu đáo hạn trong năm 2024 đã được gia hạn là hơn gần 59 ngàn tỷ, chiếm 37.6% tổng giá trị được trái phiếu được gia hạn. Phần lớn lượng trái phiếu đáo hạn trong năm 2024 được gia hạn này là của nhóm Bất động sản.

Sau khi hạ nhiệt nhẹ trong quý 3, áp lực đáo hạn sẽ tăng mạnh trở lại trong quý 4/2024. Ước tính, trong quý 4 sẽ có khoảng hơn 76.7 ngàn tỷ đồng TPDN riêng lẻ đáo hạn, gần gấp đôi quý 3. Chiếm tỷ trọng lớn nhất là nhóm Bất động sản với gần 36% tổng giá trị trái phiếu đáo hạn.

Ngân hàng Nhà nước có động thái mới, tỷ giá USD lập tức quay đầu giảm

25/10 tỷ giá trung tâm tiếp tục được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố ở mức 24.255 VND/USD, giảm 5 đồng so với phiên giao dịch ngày hôm qua. Đây là lần đầu tiên NHNN giảm tỷ giá trung tâm sau 8 phiên tăng liên tiếp. Với biên độ 5%, hiện tỷ giá USD các ngân hàng thương mại được phép giao dịch nằm trong khoảng từ 23.042 - 25.468 VND/USD.

Trước đó, trong chiều ngày hôm qua, NHNN đã tăng giá bán USD can thiệp niêm yết tại Sở Giao dịch từ mức 25.423 VND/USD lên 25.450 VND/USD. Đồng thời, theo một số nguồn tin trên thị trường liên ngân hàng, Nhà điều hành đã có thông báo tới các ngân hàng về việc nối lại hoạt động bán ngoại tệ can thiệp ngoại tệ theo hình thức giao ngay, tại mức tỷ giá 25.450 VND/USD.

Trước đó, từ ngày 19/4/2024, NHNN đã chính thức công bố việc bán can thiệp ngoại tệ cho các ngân hàng có trạng thái ngoại tệ âm để chuyển trạng thái ngoại tệ về 0, với mức bán tỷ giá can thiệp là 25.450 đồng.

Phản ứng sau động thái của Nhà điều hành, tỷ giá USD trên thị trường liên ngân hàng chốt phiên 24/10 ở mức 25.400 VND/USD, giảm 35 đồng so với phiên 23/10 và về dưới giá bán can thiệp của NHNN. Dù vậy, tính từ đầu tháng 10 đến nay, giá USD trên thị trường liên ngân hàng đã tăng hơn 800 đồng, tương đương 3,2%.

Chung xu hướng với thị trường liên ngân hàng, tỷ giá USD/VND niêm yết tại các ngân hàng cũng được điều chỉnh giảm trong sáng 25/10. Theo đó, tất cả ngân hàng lớn hiện đều niêm yết giá bán USD tại mức 25.467 VND/USD, giảm 6 đồng so với mức ghi nhận cùng thời điểm ngày 24/10 và tương đương mức điều chỉnh của tỷ giá trung tâm.

Đẩy mạnh tín dụng dịp cuối năm

Số liệu của Ngân hàng Nhà nước cho thấy, tính đến ngày 30/9, tín dụng tăng 9% so với đầu năm và tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Trước đó, Ngân hàng Nhà nước cho hay, tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống đến giữa tháng 9/2024 đạt 7,38% so với cuối năm 2023 (so với cùng kỳ đạt 5,73%). Các con số này cho thấy, tín dụng đang vào đà tăng tốc, bởi trước đó, số liệu đến cuối tháng 8/2024, tăng trưởng tín dụng mới đạt 6,63%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

9 tháng đầu năm 2024, ACB tăng trưởng tín dụng cao gấp 1,5 lần bình quân ngành

Kết thúc quý 3/2024, ACB đạt kết quả kinh doanh với các chỉ số tài chính được duy trì tốt, giúp Ngân hàng khẳng định vị thế là một trong các NHTMCP dẫn đầu về hiệu quả hoạt động trên thị trường.

Tính đến 30/9, tín dụng của ACB đạt 555 nghìn tỷ, huy động đạt 512 nghìn tỷ, tăng trưởng so với đầu năm lần lượt ghi nhận là 13,8% và 6,1%. Đáng chú ý là mức tăng trưởng tín dụng cao gấp 1,5 lần so với bình quân ngành và là mức tăng rủng cao nhất trong 10 năm qua.

Huy động không kỳ hạn của ACB đạt 114 nghìn tỷ, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2023, tiếp tục là một trong những ngân hàng bán lẻ có tỷ lệ CASA cao nhất thị trường ở mức 22,2%. Mức lợi nhuận trước thuế của ACB trong 9 tháng đầu năm là 15,3 nghìn tỷ, tăng nhẹ 2% so với cùng kỳ. Tỷ lệ nợ xấu Quý 3 của ACB ở mức 1,49%, thuộc nhóm những ngân hàng có nợ xấu thấp nhất thị trường. Chi phí trích lập dự phòng Quý 3 thấp hơn mức trích bình quân trong 2 quý đầu năm.

Vinh Hoàn báo lãi ròng tăng 68% so với cùng kỳ

CTCP Vinh Hoàn (Mã: VHC) vừa công bố BCTC hợp nhất quý III với 3.278 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 21% so với cùng kỳ. Biên lãi gộp được cải thiện đáng kể, tăng từ 11% lên 18%. Doanh thu tài chính giảm 51% xuống 56 tỷ đồng. Kỳ này, các chi phí như tài chính và bán hàng của Vinh Hoàn đều tăng, chỉ có chi phí quản lý doanh nghiệp được tiết giảm.

Kết quả, Vinh Hoàn lãi sau thuế 341 tỷ đồng tăng 70% so với quý III/2023. Lãi ròng 321 tỷ đồng tăng 68% so với cùng kỳ, đây cũng là mức lãi cao nhất trong vòng 5 quý của công ty.

Tính chung 9 tháng, doanh thu thuần công ty đạt 9.329 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ. Lãi ròng giảm 5% xuống 808 tỷ đồng.

Bị bào mòn bởi cước tàu, lợi nhuận Navico vẫn gấp 4 lần cùng kỳ

Theo báo cáo tài chính quý III, Công ty cổ phần Nam Việt (Navico - Mã: ANV) ghi nhận doanh thu hơn 1.340 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ và là mức cao nhất kể từ quý IV/2019 đến nay. Phần lớn đến từ thị trường nước ngoài với tỷ trọng gần 68% và còn lại 32% doanh thu từ trong nước.

Hoạt động cốt lõi có sự cải thiện về biên lợi nhuận gộp khi leo lên mức 12,9%; theo đó lợi nhuận gộp về số tuyệt đối đạt 173 tỷ đồng, cao gấp đôi so với kết quả cùng kỳ năm ngoái. Cùng với sự mở rộng về doanh số là chi phí bán hàng cũng tăng mạnh 118% lên 82 tỷ đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 25% lên trên 20 tỷ đồng; công ty còn chịu thiệt khi xuất hiện khoản lỗ khác gần 8 tỷ đồng.

Kết quả, Navico báo cáo lợi nhuận trước thuế 37 tỷ đồng, gấp hơn 5 lần cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế còn gần 28 tỷ đồng, vượt trội so với mức hơn 1 tỷ đồng quý cùng kỳ (gấp gần 27 lần).

Tính chung từ đầu năm, Navico báo cáo doanh thu thuần tăng trưởng 7% lên 3.550 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế nhích nhẹ lên 65 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế chỉ đi ngang so với cùng kỳ đạt mức 42 tỷ đồng do kết quả kinh doanh yếu ở nửa đầu năm nay.

Theo kế hoạch đặt ra cho năm 2024, công ty xuất khẩu cá tra này đề ra chỉ tiêu doanh thu 5.000 tỷ và có lợi nhuận trước thuế 360 tỷ đồng. Như vậy, đơn vị đã thực hiện được 71% kế hoạch doanh thu nhưng mới đạt được 18% tiến độ về lợi nhuận.

Nguồn: Cafef, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	20,100	0.50%	0.02%
LPB	32,100	0.94%	0.01%
VCB	91,800	0.11%	0.01%
VTP	90,500	4.26%	0.01%
PGV	20,400	2.00%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	15,400	1.99%	0.05%
HUT	16,300	0.62%	0.03%
SHS	14,200	0.71%	0.03%
TIG	13,000	2.36%	0.02%
NVB	8,900	1.14%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	47,500	-1.04%	-0.06%
GVR	32,250	-1.98%	-0.05%
VIC	41,550	-1.19%	-0.04%
MSN	77,200	-1.66%	-0.04%
CTG	34,600	-0.72%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	37,800	-1.05%	-0.06%
VCS	62,600	-1.26%	-0.04%
BAB	11,800	-0.84%	-0.03%
NTP	59,000	-1.01%	-0.03%
NTH	58,500	-10.00%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DXG	16,600	2.15%	30,444,846
VHM	43,850	0.00%	24,559,521
STB	33,450	0.15%	19,676,440
VIB	18,250	-1.35%	18,189,139
VPB	20,100	0.50%	16,942,546

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	15,400	1.99%	9,531,532
SHS	14,200	0.71%	5,588,764
MBS	28,400	0.00%	1,437,688
TIG	13,000	2.36%	1,210,459
PGN	6,700	-9.46%	1,053,874

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	43,850	0.00%	1,077.7
MSN	77,200	-1.66%	789.3
STB	33,450	0.15%	660.6
DXG	16,600	2.15%	508.6
VPB	20,100	0.50%	340.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	15,400	1.99%	147.8
SHS	14,200	0.71%	79.2
MBS	28,400	0.00%	40.9
PVS	37,800	-1.05%	34.2
IDC	52,900	0.19%	23.3

Thống kê giao dịch thỏa thuận

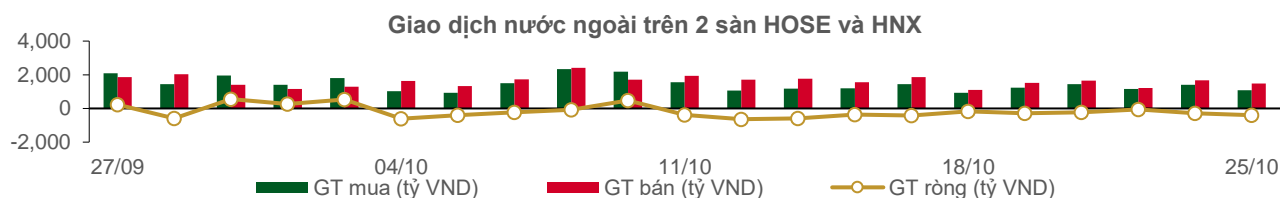
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KDC	5,550,000	285.83
CTR	1,257,000	148.07
VJC	1,000,000	104.20
TCB	3,958,800	100.10
EIB	4,583,000	97.67

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NTP	510,000	30.40
PVI	58,000	2.74
TNG	5,000	0.13
HUT	7,200	0.12

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.93	1,043.30	41.33	1,455.88	(8.40)	(412.58)
HNX	1.54	30.03	0.67	18.04	0.87	11.99
Tổng 2 sàn	34.47	1,073.34	42.00	1,473.92	(7.53)	(400.59)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VPB	20,100	7,194,600	144.58
MWG	65,500	1,525,300	99.93
VNM	68,000	1,060,900	72.35
FPT	134,000	517,000	69.22
VHM	43,850	1,531,100	67.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	15,400	1,068,900	16.53
PVI	47,500	108,200	5.13
MBS	28,400	80,600	2.29
BVS	39,800	54,200	2.15
VTZ	16,200	49,000	0.80

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	77,200	3,970,450	308.94
DGC	109,100	770,600	84.57
VHM	43,850	1,895,604	83.30
TCB	23,500	3,467,162	81.90
FPT	134,000	482,354	64.58

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	52,900	80,000	4.23
CEO	15,400	148,915	2.30
VGS	34,400	65,500	2.27
LAS	21,000	65,400	1.37
VCS	62,600	19,400	1.22

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	20,100	6,792,100	136.49
MWG	65,500	1,082,152	70.90
EIB	20,850	1,624,006	34.38
VNM	68,000	457,369	31.19
CTD	67,600	441,500	29.64

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	15,400	919,985	14.23
PVI	47,500	106,900	5.07
MBS	28,400	72,200	2.05
BVS	39,800	32,600	1.30
VTZ	16,200	37,900	0.62

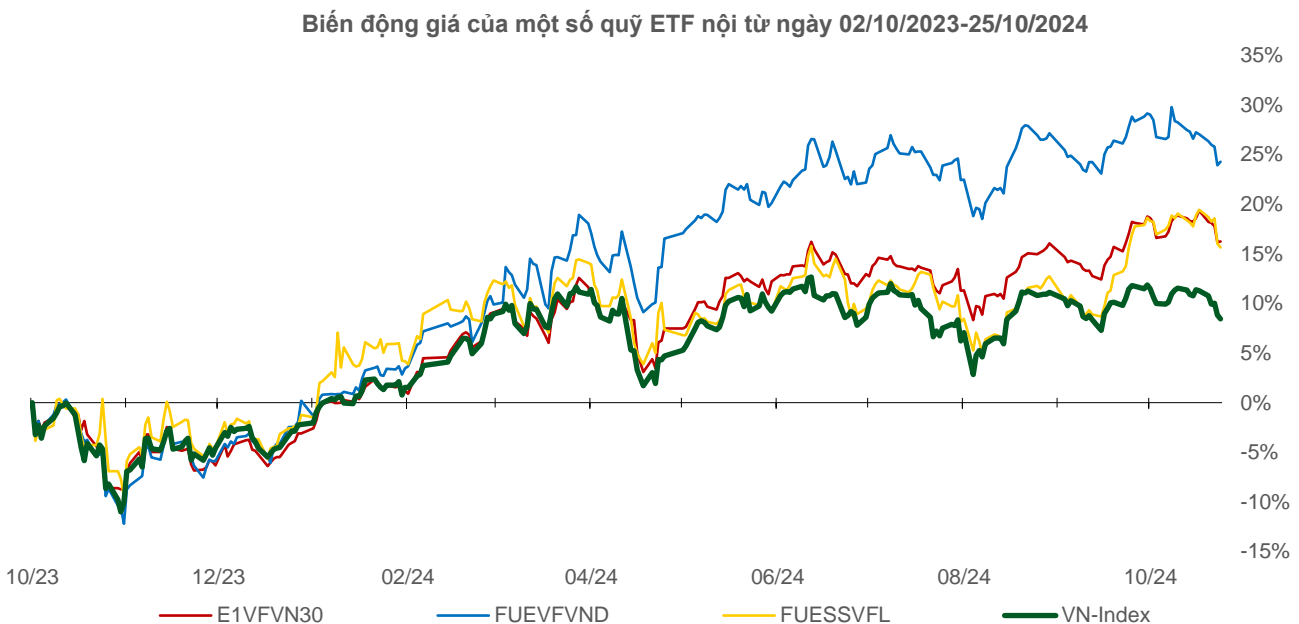
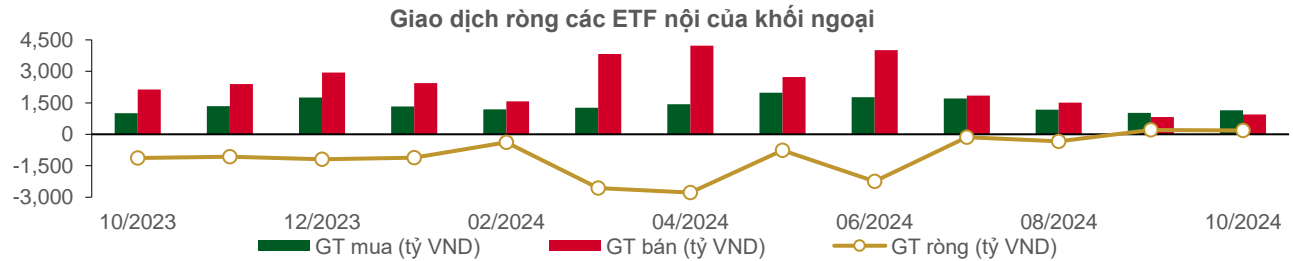
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	77,200	(3,314,450)	(257.40)
DGC	109,100	(711,930)	(78.16)
TCB	23,500	(2,810,562)	(66.35)
HPG	26,450	(1,824,340)	(48.42)
VCI	34,500	(1,126,682)	(38.67)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	52,900	(80,000)	(4.23)
VGS	34,400	(65,400)	(2.26)
LAS	21,000	(65,400)	(1.37)
VCS	62,600	(19,400)	(1.22)
VC3	28,300	(28,600)	(0.81)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,310	0.1%	1,248,012	29.00	E1VFN30	10.79	5.04	5.75
FUEMAV30	15,990	-0.9%	4,500	0.07	FUEMAV30	0.04	0.00	0.04
FUESSV30	16,540	-0.7%	11,800	0.20	FUESSV30	0.00	0.19	(0.19)
FUESSV50	19,920	0.1%	15,700	0.31	FUESSV50	0.00	0.29	(0.29)
FUESSVFL	21,600	-0.3%	1,267,824	27.32	FUESSVFL	5.36	10.96	(5.61)
FUEVFVND	32,800	0.3%	1,548,632	50.71	FUEVFVND	20.93	21.57	(0.65)
FUEVN100	17,750	-0.4%	114,400	2.03	FUEVN100	0.00	1.59	(1.59)
FUEIP100	8,500	-5.0%	400	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,890	-1.0%	20,300	0.18	FUEKIV30	0.00	0.17	(0.17)
FUEDCMID	11,680	-1.3%	29,103	0.34	FUEDCMID	0.00	0.34	(0.34)
FUEKIVFS	12,830	0.0%	400	0.01	FUEKIVFS	0.01	0.00	0.01
FUEMAVND	13,760	-0.9%	40,700	0.56	FUEMAVND	0.51	0.55	(0.05)
FUEFCV50	11,710	-3.9%	8,403	0.10	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,220	-1.9%	22,200	0.27	FUEKIVND	0.06	0.19	(0.12)
FUEABVND	10,300	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,332,374	111.10	Tổng cộng	37.69	40.90	(3.22)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	5,700	-1.0%	3,670	74	134,000	5,596	(104)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,620	-0.8%	460	25	134,000	3,612	(8)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,480	-1.3%	56,570	40	134,000	1,253	(227)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	210	0.0%	209,610	13	26,450	158	(52)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	380	-11.6%	9,780	41	26,450	188	(192)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	350	-5.4%	35,290	74	26,450	160	(190)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,200	-3.2%	2,010	69	26,450	474	(726)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	580	-1.7%	5,930	25	26,450	514	(66)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,430	0.0%	8,800	206	26,450	580	(850)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	400	0.0%	35,580	130	26,450	126	(274)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	30	0.0%	16,490	18	26,450	0	(30)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,460	-2.0%	65,050	74	24,650	1,334	(126)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,940	0.0%	66,470	206	24,650	1,308	(632)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,200	0.0%	11,780	40	24,650	960	(240)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,530	-8.4%	126,720	130	24,650	1,095	(435)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	450	-4.3%	11,570	69	77,200	186	(264)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,060	-0.9%	30,150	130	77,200	560	(500)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	230	-30.3%	279,110	18	77,200	114	(116)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	270	-25.0%	216,890	48	77,200	107	(163)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,560	0.7%	135,880	74	65,500	1,462	(98)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,970	-2.0%	18,550	206	65,500	1,877	(93)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,010	-3.8%	34,080	40	65,500	863	(147)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,570	1.3%	30,330	130	65,500	1,279	(291)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	470	6.8%	3,100	69	11,900	80	(390)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	750	0.0%	0	69	10,400	25	(725)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	350	0.0%	90,850	74	33,450	264	(86)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	930	-7.0%	21,220	69	33,450	412	(518)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	960	-8.6%	114,900	25	33,450	929	(31)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,910	-2.1%	84,290	206	33,450	1,724	(186)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,120	-0.9%	51,740	40	33,450	936	(184)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,240	-6.8%	95,550	130	33,450	976	(264)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	810	-20.6%	8,390	18	33,450	737	(73)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	550	-6.8%	49,130	48	33,450	435	(115)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	290	0.0%	33,970	48	23,500	44	(246)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,550	-3.7%	14,070	40	17,050	1,326	(224)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	500	0.0%	1,360	69	43,850	39	(461)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	2,100	16.7%	26,900	130	43,850	1,149	(951)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,290	-5.2%	91,930	40	43,850	989	(301)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,050	-15.3%	538,190	18	43,850	1,004	(46)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	560	-18.8%	445,870	48	43,850	370	(190)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	440	-6.4%	98,860	74	18,250	239	(201)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	790	0.0%	65,390	206	18,250	395	(395)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	10	-50.0%	222,370	18	18,250	1	(9)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	240	-11.1%	2,990	69	41,550	21	(219)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	430	-2.3%	19,860	40	41,550	160	(270)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	130	-7.1%	198,920	48	41,550	47	(83)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	280	-3.5%	3,850	74	68,000	36	(244)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	260	0.0%	90,930	69	68,000	3	(257)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,400	0.0%	50,570	206	68,000	889	(511)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	490	0.0%	15,110	40	68,000	226	(264)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	130	-18.8%	87,850	18	68,000	25	(105)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	150	0.0%	192,050	74	20,100	65	(85)	22,170	5.4	07/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2319	450	-8.2%	10,950	69	20,100	124	(326)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,190	0.9%	38,790	206	20,100	993	(197)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	900	-9.1%	24,850	40	20,100	721	(179)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,320	-2.9%	37,600	130	20,100	1,012	(308)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	350	-14.6%	62,880	18	20,100	285	(65)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	470	-4.1%	113,720	48	20,100	332	(138)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	70	0.0%	7,110	69	18,150	0	(70)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	240	0.0%	7,650	40	18,150	21	(219)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	280	0.0%	29,670	130	18,150	65	(215)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	20	100.0%	28,120	18	18,150	0	(20)	25,000	2.0	12/11/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	20,100	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	55,500	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	33,150	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	34,600	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	26,450	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	27,300	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	11,900	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	23,500	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,809	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	45,100	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,050	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	68,000	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	20,000	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,400	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	48,808	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	32,550	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	38,550	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,500	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	70,900	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	70,800	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	21,386	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	67,600	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	44,750	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	109,100	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	45,900	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	25,650	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	26,900	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,950	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	12,250	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,250	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	43,850	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	45,150	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	70,100	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	25,900	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	52,900	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	91,800	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	47,500	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	24,650	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,050	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	11,400	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,900	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	33,450	34,494	10/01/2024	9,865

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

LPB	HOSE	32,100	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,400	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	65,500	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	168,500	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	42,550	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	94,100	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	41,550	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	37,800	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	38,750	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	18,150	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060